

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG MINH KHANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG MINH KHANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH KHANG TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH KHANG TRADING AND CONSTRUCTION CO. , LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108606075

3. Ngày thành lập: 29/01/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 34, hẻm 72/1/101, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975986207

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
2.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
3.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

4.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn thiết kế, đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Khảo sát địa hình Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Thiết kế quy hoạch xây dựng Kiểm định xây dựng Định giá xây dựng Lập thẩm tra dự án đầu tư xây dựng Tư vấn quản lý dự án Lập thiết kế, dự toán, thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	7110
5.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
6.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
7.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)	4511
8.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đấu giá)	4512
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530

10.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy	4541
11.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
12.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
13.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
14.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
15.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299(Chính)
16.	Phá dỡ	4311
17.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
18.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
19.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
20.	Bán buôn thực phẩm	4632
21.	Bán buôn đồ uống	4633
22.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
23.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su	4669
25.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
26.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
27.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
28.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
29.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
30.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
31.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
32.	Quảng cáo	7310
33.	Cho thuê xe có động cơ	7710

34.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
35.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
36.	Giáo dục nhà trẻ	8511
37.	Giáo dục mẫu giáo	8512
38.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh;; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính	8559
39.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
40.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
41.	Bán buôn tổng hợp	4690
42.	Khai thác thủy sản biển	0311
43.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
44.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
45.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
46.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
47.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
48.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
49.	Sản xuất đường	1072
50.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
51.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
52.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
53.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
54.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
55.	Sản xuất rượu vang	1102
56.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
57.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
58.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
59.	Sản xuất sợi	1311

60.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
61.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
62.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
63.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
64.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
65.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
66.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
67.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
68.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
69.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
70.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
71.	Sản xuất giày, dép	1520
72.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
73.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
74.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
75.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
76.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
77.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
78.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
79.	In ấn	1811
80.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
81.	Sao chép bản ghi các loại	1820
82.	Sản xuất than cốc	1910
83.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
84.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
85.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
86.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
87.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
88.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
89.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
90.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
91.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
92.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
93.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
94.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
95.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

96.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
97.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
98.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
99.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
100.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
101.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
102.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
103.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
104.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
105.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
106.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
107.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
108.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
109.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
110.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
111.	Thu gom rác thải độc hại	3812
112.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
113.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
114.	Xây dựng nhà để ở	4101
115.	Xây dựng nhà không để ở	4102
116.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
117.	Xây dựng công trình điện	4221
118.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
119.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
120.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
121.	Xây dựng công trình thủy	4291
122.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
123.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
124.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
125.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
126.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
127.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649

128.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659
129.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
130.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
131.	Đại lý du lịch	7911
132.	Điều hành tua du lịch	7912
133.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
134.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
135.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
136.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
137.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
138.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
139.	Xuất bản phần mềm	5820
140.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
141.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

142.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
143.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
144.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
145.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
146.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
148.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
149.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác	4513
150.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
151.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
152.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
153.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
154.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
155.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
156.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
157.	Bốc xếp hàng hóa	5224
158.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
159.	Dịch vụ đóng gói	8292
160.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THIÊN NHIÊN	Căn hộ 901, nhà V3, khu đô thị Vesta, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	030083005604	
2	NGUYỄN ĐỨC NINH	Thôn Chúc Đồng, Xã Thụy Hương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	50,000	001086004088	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC NINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 24/08/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001086004088

Ngày cấp: 28/11/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Chúc Đồng, Xã Thụy Hương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Chúc Đồng, Xã Thụy Hương, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội